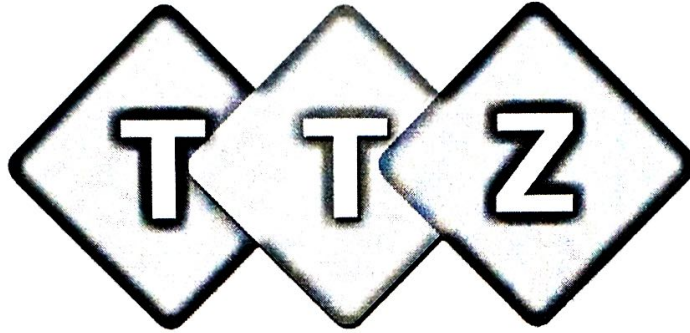


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Thái Bình, tháng 7 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung đệ trình báo cáo này của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ **ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019** .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Quyết	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thanh Na	Thành viên
Ông Yang Xiao Dong	Thành viên
Ông Chen Yu	Thành viên
Ông Lê Minh Diện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Anh Quyết	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mến	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy



Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trà Lý, xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, Thái Bình
Hotline: 0901 55 75 85 - website: www.ttzholdings.com.vn

định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 23 tháng 07 năm 2019.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II.2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41,836,333,565	40,366,623,570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		886,421,391	292,321,630
1. Tiền	111		886,421,391	22,321,630
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,820,797,659	16,946,850,182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,426,457,683	5,580,572,865
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,893,385,409	11,872,625,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		268,302,250	261,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(767,457,683)	(767,457,683)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		110,000	110,000
III. Hàng tồn kho	140		25,031,781,450	22,948,253,200
1. Hàng tồn kho	141		25,031,781,450	22,948,253,200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		97,333,065	179,198,558



1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	97,032,477	170,300,115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	300,588	8,898,443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	50,004,031,249	51,676,045,859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	9,000,000,000	9,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9,000,000,000	9,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
I. Tài sản cố định	220	4,223,952,184	5,890,566,046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,223,952,184	5,890,566,046
- Nguyên giá	222	9,318,123,018	11,427,603,599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5,094,170,834)	(5,537,037,553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-



			-	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36,768,692,943	36,768,692,943
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,768,692,943	36,768,692,943
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		11,386,122	16,786,870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,386,122	16,786,870
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91,840,364,814	92,042,669,429
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14,377,503,134	15,163,373,658
I. Nợ ngắn hạn	310		14,377,503,134	14,952,103,712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,109,983,529	6,768,277,154



2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1,612,790,023
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		364,141,436	1,047,127,538
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,520,697,878	1,520,138,628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,382,680,291	4,003,770,369
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	211,269,946
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	32		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	33		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	211,269,946



9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77,462,861,680	76,879,295,771
I. Vốn chủ sở hữu	410		77,462,861,680	76,879,295,771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75,704,440,000	75,704,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75,704,440,000	75,704,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,758,421,680	1,174,855,771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,174,855,771	895,633,450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		583,565,909	279,222,321
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-



Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trà Lý, xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, Thái Bình
Hotline: 0901 55 75 85 - website: www.ttzholdings.com.vn

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91,840,364,814	92,042,669,429

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Điện



Hoàng Anh Quyết



Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung
 Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trà Lý, xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, Thái Bình
 Hotline: 0901 55 75 85 - website: www.ttzholdings.com.vn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -Q2-2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q2/2019	Q2/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	6,888,534,337	3,262,115,340	23,788,442,617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	6,888,534,337	3,262,115,340	23,788,442,617
4. Giá vốn hàng bán	11		-	6,700,071,817	3,234,621,149	22,830,863,139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-	188,462,520	27,494,191	957,579,478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,765	47,038	60,966	120,180
7. Chi phí tài chính	22		105,008,233	55,893,696	119,417,912	158,630,567
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105,008,233	55,893,696	119,417,912	158,630,567
9. Chi phí bán hàng	25		137,446,764	225,121,255	311,264,124	265,942,229
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		270,508,562	486,804,097	637,955,477	523,515,935
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(24-(25+26))}	30		(512,955,794)	(579,309,490)	(1,041,082,356)	9,610,927
12. Thu nhập khác	31		818,895,075	1,021,829,900	2,818,895,075	1,340,011,718



Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trà Lý, xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, Thái Bình
Hotline: 0901 55 75 85 - website: www.ttzholdings.com.vn

13. Chi phí khác	32	-	147,807,452	1,049,332,912	776,021,529
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	818,895,075	874,022,448	1,769,562,163	563,990,189
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	305,939,281	294,712,958	728,479,807	573,601,116
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	60,405,793	58,942,592	144,913,898	114,720,223
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	245,533,488	235,770,366	583,565,909	458,880,892
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Quỳnh

Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Diệm

Lê Minh Diệm





DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
QUÝ 2 - 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay (Q2/2019)	Năm trước (Q2/2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		728,479,807	573,601,116
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		617,280,950	861,492,245
- Các khoản dự phòng	03		-	(881,616,903)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	317,719,531
- Chi phí lãi vay	06		119,417,912	158,630,567
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,049,292,597	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,514,471,266	1,029,826,556
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,175,349,622)	4,854,775,339
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,083,528,250)	(822,650,321)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,616,424,398)	(1,636,278,049)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		78,668,386	7,586,940
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(119,417,912)	(158,630,567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(482,000,000)	(263,500,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,883,580,530)	3,011,129,898
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,310,000,000	458,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		-	-



khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	120,180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,310,000,000	458,301,998
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6,959,400,000	3,430,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,791,719,709)	(3,626,685,787)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,167,680,291	(196,685,787)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	594,099,761	3,272,746,109
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	292,321,630	180,392,901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	886,421,391	3,453,139,010

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Quyên

Nguyễn Thị Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Minh Điện



Hoàng Anh Quyết



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tiên Trung được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10/04/2003 và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17/12/2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 03/12/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 03/12/2018 là 75.704.440.000 VNĐ tương ứng với 7.570.444 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 04 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 35 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình	Hòa Bình	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất gạch
Công ty TNHH MTV Tiên Trung Sơn La	Sơn La	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH TTZ Media	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình

Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bộ đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rã, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát..., sản xuất đá xây dựng;



- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,..

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong kỳ này, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong năm này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám



đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban giám đốc Công ty đã xem xét chi tiết số dư nợ phải thu tại ngày 30/06/2019 và không thấy có khoản phải thu nào cần phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm sử dụng</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	9 – 15
Máy móc thiết bị	11 – 12
Phương tiện vận tải	8 – 10

Các khoản trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền chi mua máy tính, máy in và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. (nếu có và lãi suất tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được



khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Tiền mặt	882,788,689	256,065,480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,632,702	36,256,150
	886,421,391	292,321,630

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
- Công ty TNHH Long Triều	451,100,003	451,100,003
- Công ty TNHH ô tô và thiết bị Thiên Trường Long	3,629,000,000	4,496,400,000
- Các đối tượng khác	346,357,680	633,072,862
	4,426,457,683	5,580,572,865

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
- Hàng hóa	2,083,528,250	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,948,253,200	22,948,253,200
	25,031,781,450	22,948,253,200

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện, vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------	------------------



NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2019	2,036,631,782	3,228,848,849	6,162,122,968	11,427,603,599
Mua trong năm	-	-	-	-
Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	121,526	(364,000)	242,474	-
Thanh lý nhượng bán	2,036,753,308	72,727,273		2,109,480,581
Tại ngày 30/06/2019	-	3,155,757,576	6,162,365,442	9,318,123,018
GÍA TRỊ HAO MÒN				-
Tại ngày 01/01/2019	943,766,220	1,765,105,362	2,828,165,971	5,537,037,553
Khấu hao trong kỳ	36,370,596	194,910,815	385,999,539	617,280,950
Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	7,283,580		(7,283,580)	-
Thanh lý nhượng bán	987,420,396	72,727,273	-	1,060,147,669
Tại ngày 30/06/2019	-	1,887,288,904	3,206,881,930	5,094,170,834
GÍA TRỊ CÒN LẠI				-
Tại ngày 01/01/2019	<u>1,092,865,562</u>	<u>1,463,743,487</u>	<u>3,333,956,997</u>	<u>5,890,566,046</u>
Tại ngày 30/06/2019	=	<u>1,268,468,672</u>	<u>2,955,483,512</u>	<u>4,223,952,184</u>

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con	36,768,692,943	-	36,768,692,943	-
Công ty TNHH MTV Tiên Trung Hòa Bình (1)	33,712,692,943	-	33,712,692,943	-
Công ty TNHH MTV Tiên Trung Sơn La (2)	3,056,000,000	-	3,056,000,000	-
Công ty TNHH TTZ Media	0	-	0	-
	36,768,692,943	-	36,768,692,943	-



Ghi chú: Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con.

Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400411211 ngày 19/09/2012, thay đổi lần đầu ngày 23/10/2015. Công ty trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án Nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000413 ngày 10/06/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình. Trong năm, nhà máy chưa xây dựng hoàn thành toàn bộ các hạng mục đầu tư nhưng đã đưa vào vận hành từng phần để sản xuất và bán gạch. Tại 31/12/2018, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty là 685.533.828 đồng.

Công ty TNHH Một thành viên Tiên Trung Sơn La được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5500527957 ngày 24/12/2015. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Tiên Trung Sơn La là kinh doanh vật liệu xây dựng. Công ty đang trong giai đoạn xin giấy phép đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Nhà khách, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty TNHH hóa dầu và chất đốt	716,652,810	733,103,010
Công ty TNHH DD62	-	1,104,000,000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thịnh Gia Phát	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty TNHH thương mại Hà Vinh	2,291,881,075	-
Khác	2,101,449,644	2,931,174,144
	7,109,983,529	6,768,277,154

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
- Thuế GTGT	250,329,891	596,229,891
- Thuế TNDN	49,139,755	386,225,857
- Thuế và các loại phí khác	59,471,790	59,471,790
- Thuế TNCN	5,200,000	5,200,000
	364,141,436	1,047,127,538

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU



	Vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Số dư ngày 01/01/2019	<u>75,704,440,000</u>	<u>1,174,855,771</u>	<u>76,879,295,771</u>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
- Lãi kinh doanh	-	583,565,909	583,565,909
- Tăng khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	<u>75,704,440,000</u>	<u>1,758,421,680</u>	<u>77,462,861,680</u>

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2019 VNĐ	Quý II/2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng	-	6,888,534,337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	-	<u>6,888,534,337</u>

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2019 VNĐ	Quý II/2018 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	6,700,071,817
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	-	<u>6,700,071,817</u>

15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II/2019 VNĐ	Quý II/2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	305,939,281	294,712,958
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3,910,315	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	302,028,966	294,712,958
Thuế suất	-	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp	60,405,793	58,942,592



Thuế thu nhập Doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	241,623,173	235,770,366

16. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty không phát sinh sự kiện sau ngày khóa sổ nào có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Quý II/2019 của Công ty.

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán.

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Diện

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết